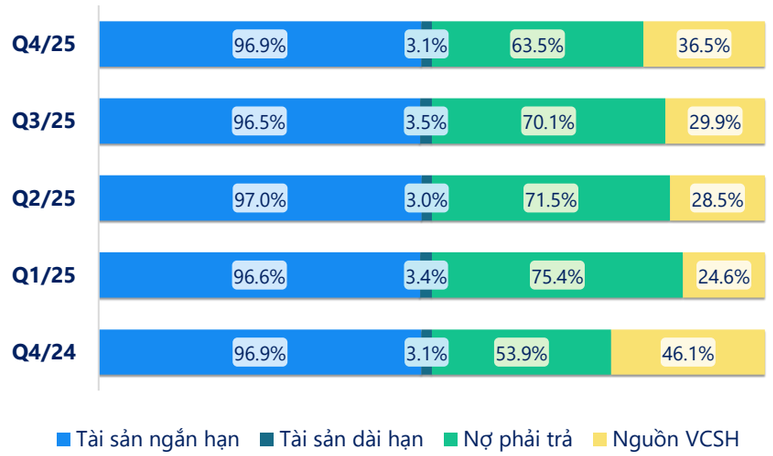
FireAnt

# CTCP Sông Đà 2 (UPCOM: SD2)

| Thông tin giao dịch | 31/12/2025 |
|---|---|
| Giá hiện tại (VNĐ) | 3,700 |
| Cao nhất 52 tuần (VNĐ) | 7,000 |
| Thấp nhất 52 tuần (VNĐ) | 3,500 |
| SL cổ phiếu LH | 14,423,536 |
| KLGD BQ 20 phiên (CP) | 620 |
| % sở hữu nước ngoài | 6.0% |
| Vốn điều lệ (tỷ VNĐ) | |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ) | 53 |
| P/E | 7.0 |
| EPS | 525 |

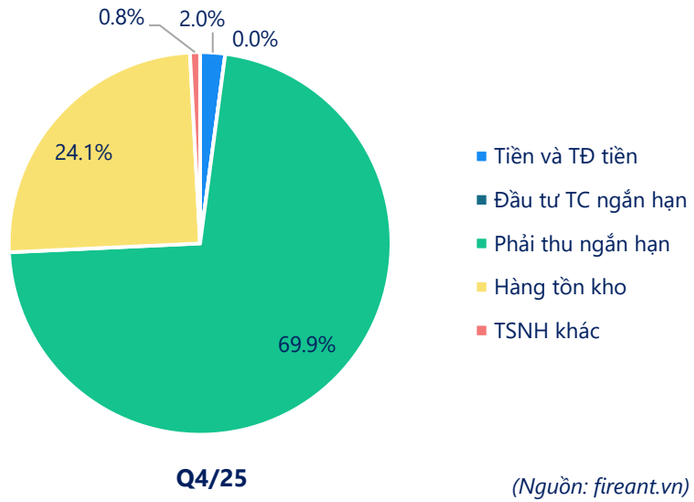
| | YTD | 1T | 3T | 6T |
|---|---|---|---|---|
| SD2 | -17.8% | 0.0% | -2.6% | -14.0% |
| VNINDEX | 40.5% | 2.7% | 5.9% | 26.1% |

## Cơ cấu Tổng tài sản



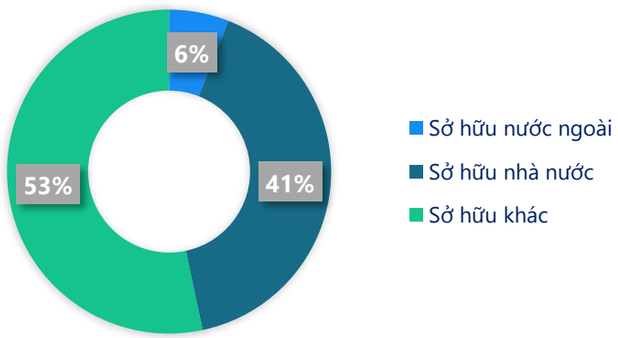

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



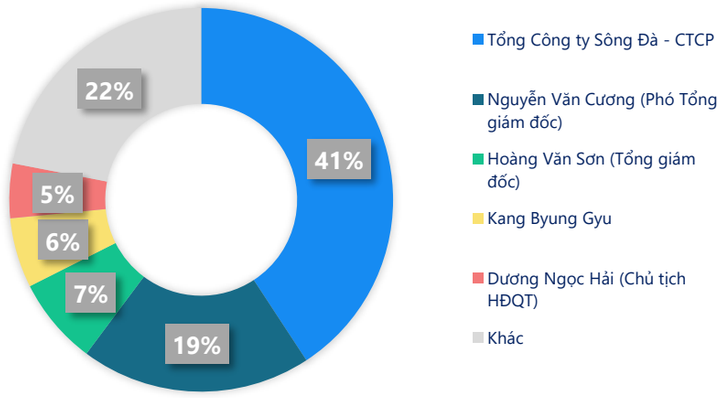

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu sở hữu



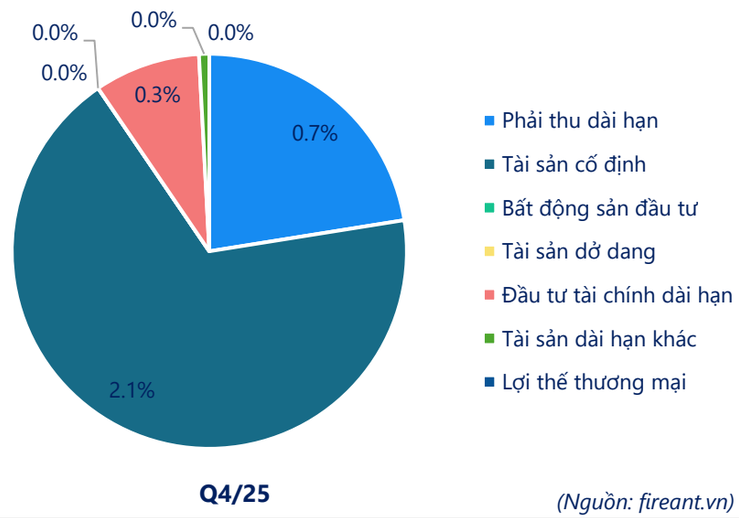

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu cổ đông




*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

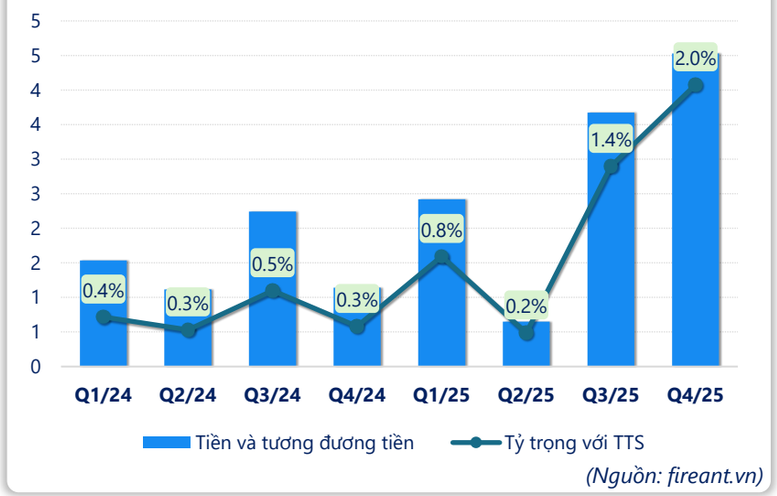



*(Nguồn: fireant.vn)*

Powered by Infographic

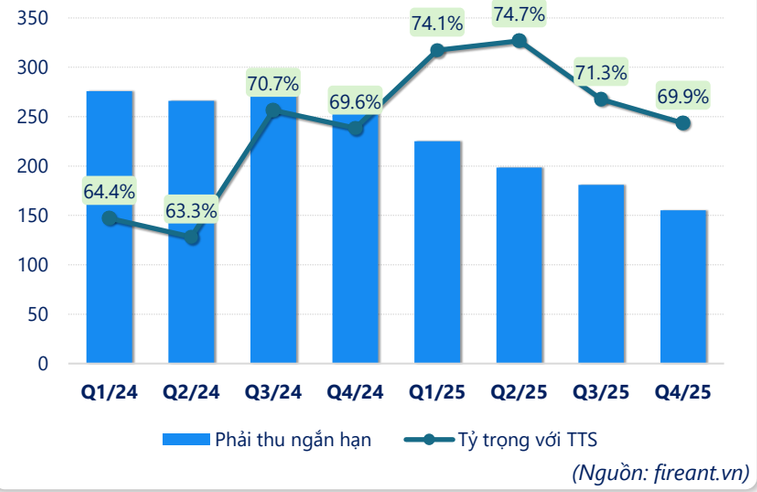
# CTCP Sông Đà 2 (UPCOM: SD2)

## Tiền và tương đương tiền



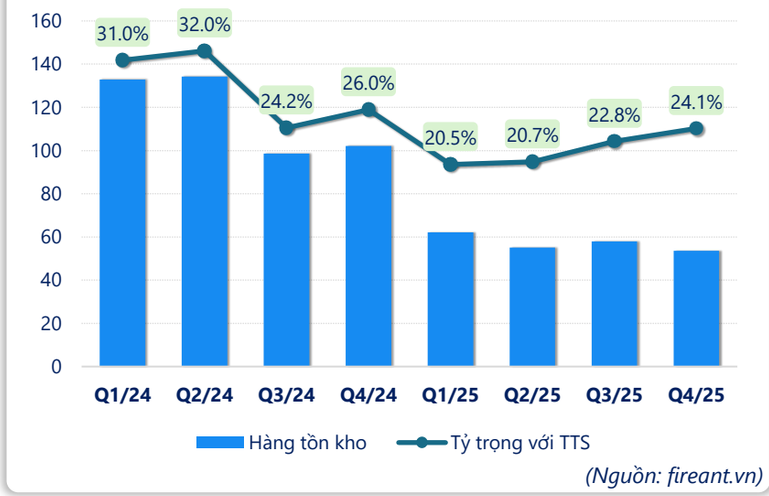

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Phải thu ngắn hạn



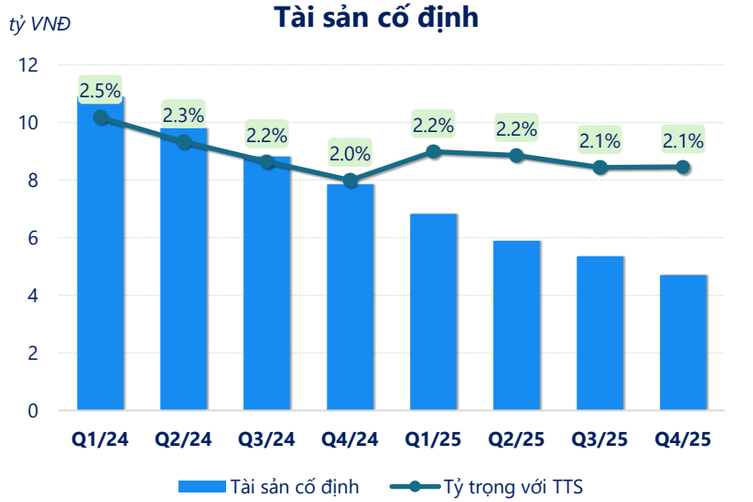

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Hàng tồn kho



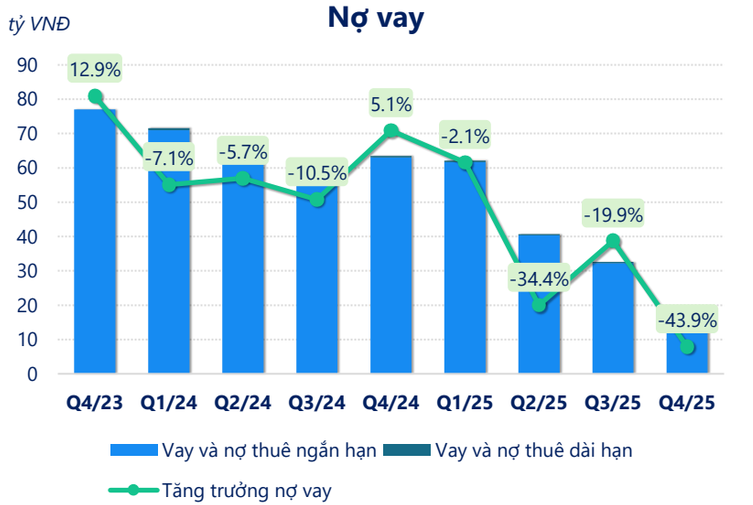

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tài sản cố định



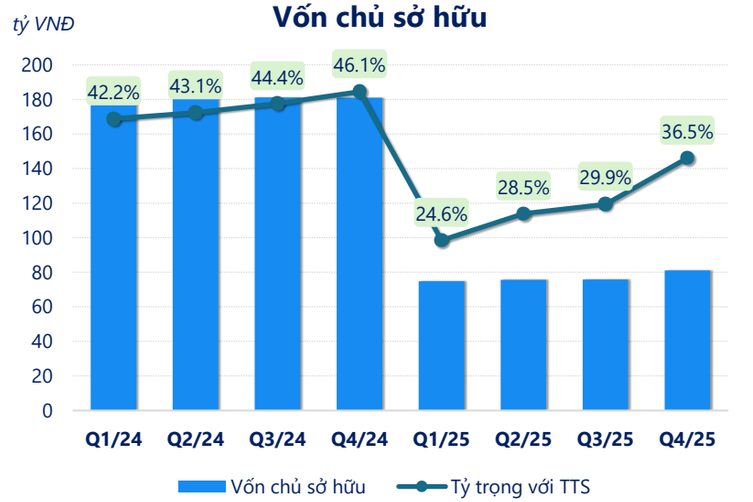

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Nợ vay




*(Nguồn: fireant.vn)*

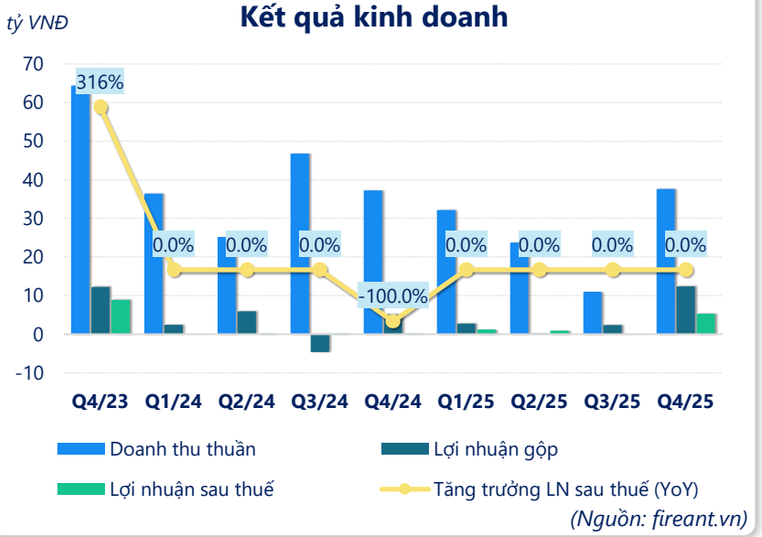
## Vốn chủ sở hữu




*(Nguồn: fireant.vn)*

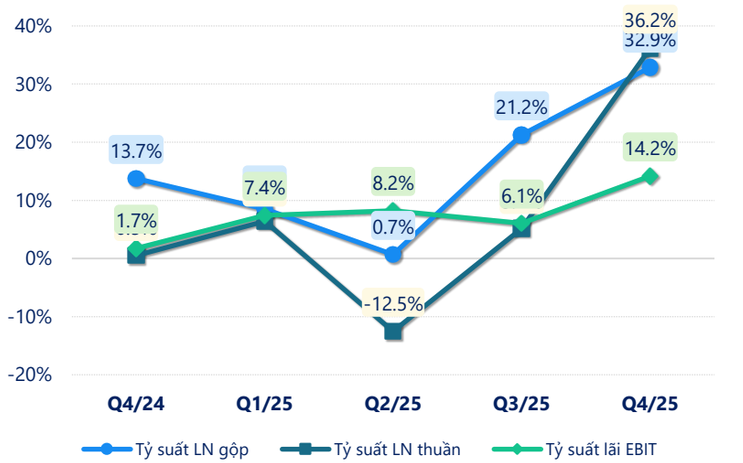
# CTCP Sông Đà 2 (UPCOM: SD2)

## Kết quả kinh doanh



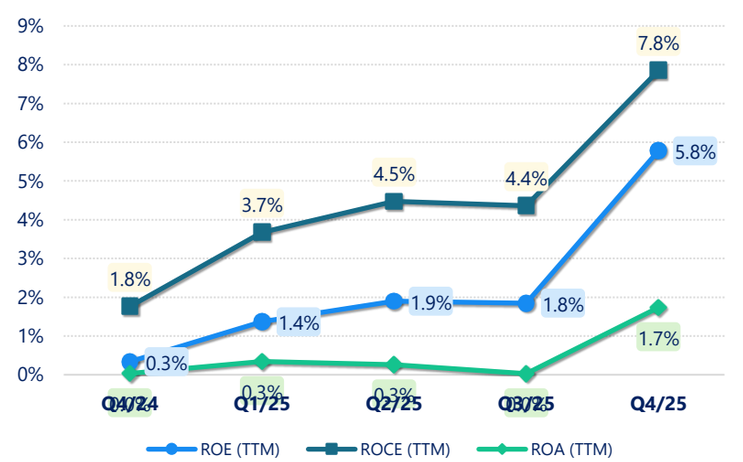

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tỷ suất lợi nhuận



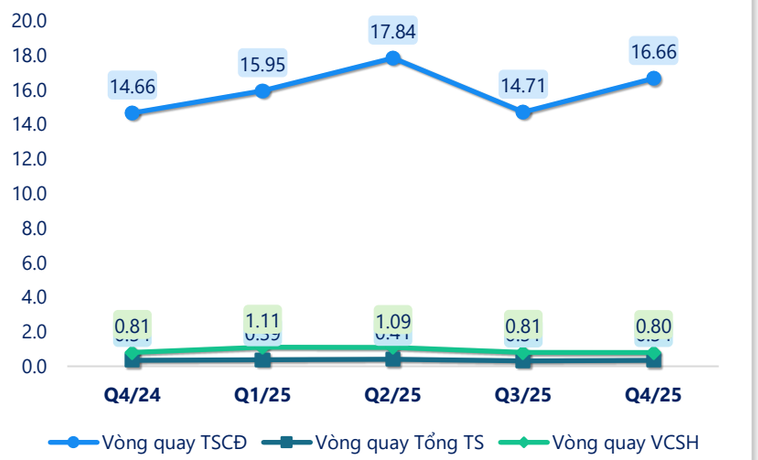

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tỷ suất sinh lợi



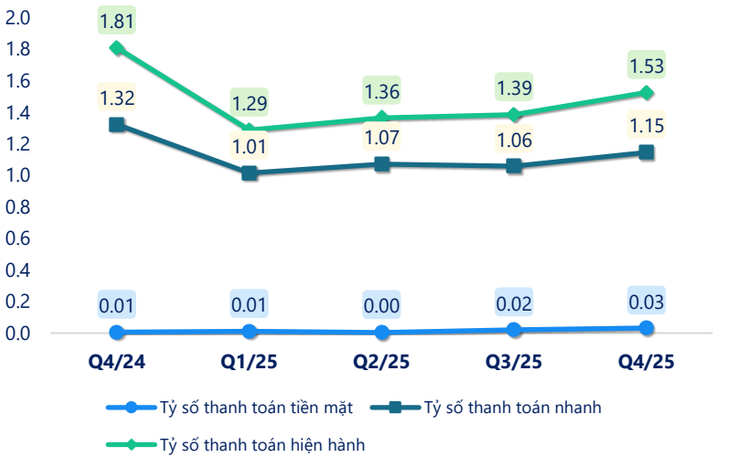

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Vòng quay tài sản



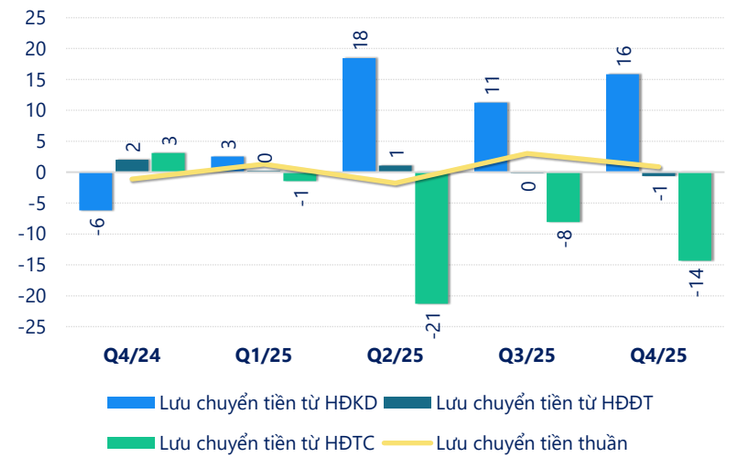

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Chỉ số thanh khoản




*(Nguồn: fireant.vn)*

## Lưu chuyển tiền




*(Nguồn: fireant.vn)*



Powered by Infographic

# CTCP Sông Đà 2 (UPCOM: SD2)

| CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)* | Tại ngày 31/12/2025 | Tại ngày 31/12/2024 | Thay đổi |
|---|---|---|---|
| **Tổng tài sản** | **222** | **297** | **-25.2%** |
| **Tài sản ngắn hạn** | 215 | 286 | -24.9% |
| Tiền và tương đương tiền | 4.53 | 1.14 | 297% |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | 0 | 0 | |
| Phải thu ngắn hạn | 155 | 215 | -27.7% |
| Hàng tồn kho | 53.5 | 66.7 | -19.7% |
| Tài sản ngắn hạn khác | 1.83 | 3.83 | -52.1% |
| **Tài sản dài hạn** | **6.91** | **10.4** | **-33.4%** |
| Phải thu dài hạn | 1.55 | 1.03 | 50.5% |
| Tài sản cố định | 4.70 | 7.85 | -40.1% |
| Bất động sản đầu tư | 0 | 0 | |
| Tài sản dở dang | 0 | 0 | |
| Đầu tư tài chính dài hạn | 0.60 | 0.60 | 0.0% |
| Tài sản dài hạn khác | **0.06** | **0.89** | **-93.5%** |
| Lợi thế thương mại | 0 | 0 | |
| **Nợ phải trả** | 141 | 223 | -36.9% |
| **Nợ ngắn hạn** | **141** | **222** | **-36.5%** |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn | 18.3 | 63.0 | -70.9% |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 61.6 | 80.1 | -23.0% |
| **Nợ dài hạn** | 0 | 1.23 | -100% |
| Vay và nợ thuê dài hạn | 0 | 0.45 | -100% |
| **Nguồn vốn chủ sở hữu** | **81.1** | **73.5** | **10.3%** |
| **Vốn chủ sở hữu** | **81.1** | **73.5** | **10.3%** |
| Vốn điều lệ | 144 | 144 | 0.0% |
| **Kinh phí và quỹ khác** | **0** | **0** | |

*(Nguồn: fireant.vn)*

| KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)* | Q4/24 | Q1/25 | Q2/25 | Q3/25 | Q4/25 |
|---|---|---|---|---|---|
| **Doanh thu thuần** | 37.3 | 32.1 | 23.7 | 11.0 | 37.6 |
| Giá vốn hàng bán | 32.2 | 29.4 | 23.6 | 8.69 | 25.2 |
| **Lợi nhuận gộp** | 5.12 | 2.73 | 0.16 | 2.34 | 12.4 |
| Doanh thu HĐTC | 0.01 | 0.21 | 0.17 | 0.00 | -0.03 |
| Chi phí TC | 0.52 | 1.12 | 1.07 | 0.76 | 0.63 |
| **Chi phí lãi vay** | 0.52 | 1.12 | 1.07 | 0.57 | 0 |
| LN trong công ty LKLD | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Chi phí bán hàng | 0.28 | 0.27 | 0.22 | 0.18 | 0.39 |
| Chi phí QLDN | 4.15 | -0.51 | 2.02 | 0.84 | -2.27 |
| **LN thuần từ HĐKD** | 0.18 | 2.06 | -2.98 | 0.57 | 13.6 |
| Lợi nhuận khác | -0.05 | -0.80 | 3.86 | -0.47 | -8.26 |
| **LN trước thuế** | 0.13 | 1.26 | 0.89 | 0.10 | 5.33 |
| **Lợi nhuận sau thuế** | 0.13 | 1.26 | 0.89 | 0.10 | 5.33 |
| **LNST của CĐ cty mẹ** | 0.13 | 1.26 | 0.89 | 0.10 | 5.33 |

*(Nguồn: fireant.vn)*

| LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)* | Q4/24 | Q1/25 | Q2/25 | Q3/25 | Q4/25 |
|---|---|---|---|---|---|
| Lưu chuyển tiền từ HĐKD | -6.19 | 2.51 | 18.5 | 11.3 | 15.8 |
| Lưu chuyển tiền từ HĐĐT | 2.01 | 0.21 | 1.06 | -0.17 | -0.63 |
| Lưu chuyển tiền từ HĐTC | 3.08 | -1.44 | -21.3 | -8.06 | -14.3 |
| Tiền đầu kỳ | 2.24 | 1.14 | 2.42 | 0.65 | 3.68 |
| **Lưu chuyển tiền thuần** | **-1.10** | **1.28** | **-1.77** | **3.03** | **0.85** |
| Ảnh hưởng tỷ giá | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Tiền cuối kỳ | 1.14 | 2.42 | 0.65 | 3.68 | 4.53 |

*(Nguồn: fireant.vn)*



Powered by Infographic